

Số: **02** /BCĐTW-VPĐP
V/v thực hiện Chương trình MTQG
xây dựng nông thôn mới năm 2016

Hà Nội, ngày **28** tháng **01** năm 2016

Kính gửi: Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch vốn năm 2016 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được giao tại Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (tại Văn bản số 136/TTg-KTTH ngày 20/01/2016 của Văn phòng Chính phủ), Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương đề nghị Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016, trong đó tập trung vào những nội dung trọng tâm sau:

I. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2016

1. Mục tiêu phấn đấu thực hiện trong năm 2016.

Mục tiêu phấn đấu thực hiện năm 2016 của các địa phương được thể hiện bằng các chỉ tiêu cụ thể làm căn cứ theo dõi, giám sát và có giải pháp để thực hiện, bao gồm:

- *Số xã đạt chuẩn nông thôn mới*: Trên cơ sở kết quả thực hiện giai đoạn 2010-2015 và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình năm 2016 của các địa phương, Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương đề xuất mức phấn đấu số xã đạt chuẩn cơ bản cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo như Phụ lục đính kèm), để các địa phương xây dựng mục tiêu phấn đấu phù hợp với điều kiện thực tế.

- *Số tiêu chí đạt được bình quân/xã trên địa bàn tỉnh/thành phố*;

- Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí;
- Giảm số xã đạt dưới 05 tiêu chí.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

Việc xác định nhiệm vụ, giải pháp cần xuất phát từ thực tế của địa phương và chỉ đạo của Trung ương

2.1. Quan điểm chỉ đạo của Trung ương

a) Tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả triển khai Chương trình trên cơ sở lựa chọn một số nội dung tác động trực tiếp đến sản xuất, đời sống của người dân trên địa bàn để ưu tiên tập trung chỉ đạo và hỗ trợ nguồn lực thực hiện, bao gồm:

- Phát triển các công trình hạ tầng cơ bản trên địa bàn xã, thôn (*giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi*), hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường;
- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn;
- Từng bước tạo chuyển biến rõ nét về vệ sinh, môi trường, cảnh quan nông thôn theo hướng xanh - sạch - đẹp;
- Xây dựng đời sống văn hóa nông thôn;
- Giữ vững an ninh, trật tự xã hội và quốc phòng trên địa bàn nông thôn;
- Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, kiện toàn Ban chỉ đạo và bộ máy tham mưu, giúp việc các cấp theo hướng chuyên nghiệp và tăng cường năng lực kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

b) Quyết tâm phấn đấu thực hiện mục tiêu nhưng không nóng vội, chạy theo thành tích, nhất là tuyệt đối không được huy động quá sức dân; kết hợp hài hòa giữa ưu tiên chỉ đạo điểm và đẩy mạnh triển khai trên diện rộng.

c) Tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình theo từng tiêu chí, từng nội dung cụ thể trên cơ sở rà soát, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện đồng bộ, thống nhất phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương từ Chiến lược → quy hoạch, kế hoạch → cơ chế chính sách, trong đó lưu ý chính sách cho vùng đặc thù → cân đối nguồn lực thực hiện → chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện → phương pháp đánh giá, công nhận tiêu chí đạt chuẩn, ban hành sổ tay làm cẩm nang cho cán bộ cơ sở. Chủ động rà soát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện trên địa bàn.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

a) Tiếp tục rà soát cơ chế, chính sách để hoàn thiện cơ sở pháp lý cho triển khai Chương trình. Căn cứ cơ chế chính sách của Trung ương, các địa phương chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định cho phù hợp với điều kiện cụ

thể trên địa bàn, trong đó lưu ý cơ chế, chính sách để thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung cơ chế đầu tư đặc thù.

b) Hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình trung hạn 5 năm (2016-2020) và triển khai hiệu quả kế hoạch năm 2016; Tập trung xử lý dứt điểm tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, huy động quá sức dân trong xây dựng nông thôn mới; khắc phục việc phân bổ vốn TPCP chưa đúng quy định của Trung ương; Các địa phương nghiêm túc thực hiện đúng các quy định về kiểm soát đầu tư công, xử lý nợ đọng XD CB tại các văn bản số 1447/TTg-KTN ngày 13/8/2014, số 2003/TTg-KTN ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Không được để phát sinh nợ mới, chỉ phê duyệt dự án khi đã xác định được nguồn vốn; tuyệt đối không được yêu cầu dân đóng góp bắt buộc và huy động quá sức dân; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu nếu thực hiện sai quy định.

c) Các địa phương phải **chủ động bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương** và tăng cường huy động, lồng ghép các nguồn lực khác trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên cơ sở điều chỉnh bổ sung cơ chế chính sách của địa phương.

d) Đẩy mạnh chỉ đạo phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp:

- Tập trung đẩy nhanh thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với phát triển ngành nghề, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn, chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp sử dụng nhiều lao động; phổ biến và nhân rộng phong trào “*Mỗi làng một sản phẩm*” gắn với xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, khôi phục các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch “homestay”.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất bao gồm cả nông nghiệp công nghệ cao;

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

đ) Chú trọng phát triển các công trình hạ tầng cơ bản cấp xã, thôn, bản trực tiếp gắn với phát triển sản xuất, đời sống hàng ngày của người dân (*giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi,...*). Mỗi địa phương căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu lựa chọn một số hạng mục để tập trung ưu tiên triển khai, tạo ra chuyển biến đột phá trên phạm vi huyện, tỉnh.

e) Tập trung chỉ đạo cải thiện chất lượng môi trường nông thôn:

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng dẫn người dân chủ động phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình;

- Tập trung xử lý vấn đề rác thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi. Khắc phục ô nhiễm ở các làng nghề, áp dụng công nghệ xử lý tiên bộ và các hình thức tổ chức phù hợp với điều kiện từng địa phương để xử lý hiệu quả rác thải, nước thải. Làm đẹp cảnh quan các công trình công cộng. Đồng thời có cơ chế, chính sách để tạo nguồn lực cho giải quyết các vấn đề môi trường nông thôn;

- Từng bước xây dựng phương án đưa các cơ sở chăn nuôi lớn và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn vào khu tập trung để kiểm soát việc xử lý môi trường, hạn chế ô nhiễm;

- Phát động mạnh mẽ phong trào xây dựng khu dân cư kiểu mẫu (*Trong đó, nội dung chủ yếu hướng vào xử lý môi trường, xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở từng hộ và cộng đồng dân cư*).

g) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế và xây dựng đời sống văn hóa nông thôn mới, giữ vững an ninh, trật tự nông thôn:

- Tiếp tục xây dựng đời sống văn hóa nông thôn; giữ gìn và phát huy nét truyền thống văn hóa tốt đẹp của từng vùng, từng dân tộc, từng thôn, bản; nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn;

- Cải thiện chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người dân nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc;

- Tập trung xử lý các điểm nóng về trật tự xã hội nông thôn; đẩy mạnh đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, chú trọng xây dựng và nhân rộng mô hình tự quản về an ninh trật tự ở khu dân cư; phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và người có uy tín trong cộng đồng.

h) Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã, huyện đã được công nhận đạt chuẩn. Coi trọng các nội dung tổ chức sản xuất, tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển ngành nghề, nâng năng lực sản xuất, nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp, đảm bảo an ninh trật tự ngày càng tốt hơn để nông thôn mới phát triển bền vững.

i) Thống nhất chỉ đạo kiện toàn Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo các cấp theo hướng chuyên nghiệp (*theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014*);

j) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát: Ban Chỉ đạo các cấp xây dựng kế hoạch và phân công cụ thể các thành viên, các ngành, các cấp chủ động bám sát cơ sở để đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai ở các địa phương, nhất là về cơ chế, chính sách, cách thức sử dụng các nguồn ngân

sách nhà nước, cơ chế đầu tư đặc thù, việc huy động nguồn lực của người dân và chất lượng thi công các công trình...

k) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế: Các địa phương tăng cường vận động và kêu gọi các tổ chức quốc tế, các cá nhân và tổ chức phi chính phủ quốc tế hỗ trợ nguồn lực cho Chương trình; chủ động lồng ghép các nguồn vốn ODA đã cam kết, đang triển khai hoặc chuẩn bị triển khai trên địa bàn nông thôn để ưu tiên thực hiện các tiêu chí nông thôn mới;

l) Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề tìm cách tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nội dung của Chương trình, nhất là các nội dung tác động trực tiếp đến đời sống của người dân để không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn.

m) Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ phục vụ cho việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất cả nước, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo thực hiện Chương trình của Ban Chỉ đạo các cấp.

II. HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC

1. Huy động, lồng ghép nguồn lực: Căn cứ kế hoạch vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, khả năng huy động các nguồn lực khác tại địa phương, cân đối ngân sách địa phương theo quy định tại Nghị quyết 100/2015/QH13 để xây dựng kế hoạch vốn phù hợp, khả thi.

2. Phân bổ nguồn lực

2.1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Ưu tiên nguồn lực cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

b) Các địa phương có điều tiết về ngân sách Trung ương (trừ tỉnh Quảng Ngãi) phải bố trí vốn ngân sách địa phương ở mức cao hơn so với các địa phương khác và huy động hợp lý theo quy định của pháp luật các nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

c) Tập trung nguồn vốn đầu tư cho các xã mới đạt dưới 5 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí để phân đầu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chú trọng đầu tư cho các xã chưa hoàn thành các công trình hạ tầng cơ bản (*giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi*); ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường.

2.2. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho các xã:

a) Các xã nghèo, đặc biệt khó khăn chia thành 02 nhóm:

- Các xã đạt dưới 5 tiêu chí: hệ số 5,0;

- Các xã còn lại: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên: Hệ số 1,3.

c) Các xã không thuộc đối tượng ưu tiên: Hệ số 1,0.

d) Đối với những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động tự cân đối ngân sách địa phương, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí đạt chuẩn.

3. Nội dung hỗ trợ của các nguồn vốn:

a) Vốn đầu tư phát triển và nguồn vốn TPCP (*nếu có*): ưu tiên bố trí để nâng cấp các công trình hiện có và hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu cấp xã, thôn, bản trực tiếp gắn với phát triển sản xuất, đời sống hàng ngày của người dân (*giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi*) theo cơ chế đầu tư đặc thù được quy định tại Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Việc bố trí vốn để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng khác (*trụ sở xã, nhà văn hóa, chợ nông thôn, nghĩa trang...*) phải được xem xét kỹ về tính thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí.

b) Vốn sự nghiệp: Căn cứ điều kiện cụ thể, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lựa chọn các nội dung hỗ trợ cho phù hợp, trong đó ưu tiên hỗ trợ các nội dung sau:

- Phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập của người dân;

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình các cấp; tuyên truyền và vận động xây dựng nông thôn mới; bảo vệ môi trường nông thôn; kinh phí duy tu, bảo dưỡng;

- Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học;

- Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí dành cho trẻ em, cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

- Bố trí đủ kinh phí quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình (*được trích 1,0% nguồn ngân sách hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban*

Nhân dân tình có thể hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan chỉ đạo và bộ máy giúp việc Chương trình ở các cấp từ nguồn ngân sách địa phương).

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Báo cáo về giao kế hoạch năm 2016

1.1. Gửi Quyết định giao kế hoạch năm 2016; Quyết định phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016 (nếu có) về 03 Bộ theo quy định: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan quản lý Chương trình.

Thời hạn: Ngay sau khi UBND cấp tỉnh ban hành quyết định.

1.2. Gửi báo cáo tổng hợp kết quả giao kế hoạch năm 2016 của tất cả các nguồn vốn thực hiện Chương trình về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo.

a) *Thời hạn:* Trước ngày 01/4/2016.

b) *Nội dung báo cáo:*

- Kết quả huy động, lồng ghép các nguồn lực thực hiện Chương trình, trong đó làm rõ nguồn ngân sách địa phương các cấp bố trí trực tiếp cho Chương trình, vốn dân góp, tín dụng, doanh nghiệp...

- Kết quả phân bổ nguồn vốn NSTW và vốn Trái phiếu Chính phủ (nếu có) theo đối tượng và nội dung hỗ trợ.

- Kế hoạch sử dụng các nguồn lực, trong đó làm rõ quan điểm phân bổ, nội dung ưu tiên trong kế hoạch năm 2016 của địa phương.

- Kết quả thực hiện cơ chế phân cấp đầu tư xây dựng cho cấp xã (*theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ*) và cơ chế giao cho nhân dân tự xây dựng công trình (*theo Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Những khó khăn, vướng mắc và giải pháp khắc phục của địa phương trong thời gian qua và các kiến nghị, đề xuất với Ban Chỉ đạo Trung ương về những vấn đề còn vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết của địa phương.

c) *Số liệu:* Thực hiện theo các mẫu biểu từ biểu 01 đến biểu 04 (*đính kèm*)

2. Báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ: Hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.1. Thời hạn: Gửi báo cáo chính thức trước ngày 10 của tháng đầu của quý tiếp theo.

Riêng báo cáo 6 tháng và cả năm cần có báo cáo nhanh, kịp tổng hợp phục vụ Hội nghị sơ kết định kỳ của Ban Chỉ đạo Trung ương. Báo cáo nhanh chỉ cần

báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện và có đầy đủ số liệu theo mẫu biểu quy định và gửi trước ngày 20 của tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và ngày 20 tháng 12 (đối với báo cáo năm).

2.2. Nội dung báo cáo:

- Kết quả rà soát, bổ sung sửa đổi và ban hành các cơ chế chính sách đặc thù của địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình trên địa bàn.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ kiện toàn, nâng cao năng lực của Ban Chỉ đạo và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả huy động, lồng ghép các nguồn lực thực hiện Chương trình trên cơ sở bổ sung các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước được huy động đến kỳ báo cáo và kế hoạch sử dụng nguồn lực mới được bổ sung.

- Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và các nội dung của Chương trình.

- Kết quả giải ngân các nguồn vốn đến kỳ báo cáo, bao gồm vốn tạm ứng thanh toán và số vốn đã được thanh toán.

- Những khó khăn, vướng mắc và giải pháp khắc phục của địa phương trong thời gian qua và các kiến nghị, đề xuất với Ban Chỉ đạo Trung ương về những vấn đề còn vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết của địa phương.

2.3. Số liệu: Thực hiện theo 04 mẫu biểu: Từ biểu 05 đến biểu 08 (đính kèm).

(Thông tin chi tiết liên hệ với Văn phòng Điều phối Trung ương theo địa chỉ Ông Vi Việt Hoàng - điện thoại: 0906.258.868)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTCP Vũ Văn Ninh (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính;
- Các đ/c thành viên BCĐTW;
- Các đ/c Cố vấn BCĐTW;
- VPĐP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPĐP (150b).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC**



**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Cao Đức Phát

Phụ lục 01
ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU ĐẠT CHUẨN NĂM 2016
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Công văn số 02 /BCĐTW-VPĐP ngày 28 tháng 01 năm 2016
của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

TT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số xã	Kết quả đạt chuẩn năm 2015 (đến hết 31/12/2015)		Đề xuất của Thường trực BCĐTW		Ghi chú
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG SỐ	8.922	1.568	17,6%	2.316	26,0%	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	2.280	185	8,1%	248	10,9%	
1	Hà Giang	177	9	5,1%	12	6,8%	
2	Tuyên Quang	129	7	5,4%	9	7,0%	
3	Cao Bằng	177	2	1,1%	4	2,3%	
4	Lạng Sơn	207	13	6,3%	16	7,7%	
5	Lào Cai	144	21	14,6%	28	19,4%	
6	Yên Bái	152	1	0,7%	5	3,3%	
7	Thái Nguyên	142	29	20,4%	40	28,2%	
8	Bắc Kạn	112		0,0%	2	1,8%	
9	Phú Thọ	247	19	7,7%	25	10,1%	
10	Bắc Giang	202	34	16,8%	43	21,3%	
11	Hòa Bình	191	31	16,2%	37	19,4%	
12	Sơn La	188	3	1,6%	5	2,7%	
13	Lai Châu	96	15	15,6%	20	20,8%	
14	Điện Biên	116	1	0,9%	2	1,7%	
II	ĐB SÔNG HỒNG	1.895	518	27,3%	839	44,3%	
15	Hà Nội	386	141	36,5%	190	49,2%	
16	Hải Phòng	140	4	2,9%	20	14,3%	

TT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số xã	Kết quả đạt chuẩn năm 2015 (đến hết 31/12/2015)		Đề xuất của Thường trực BCĐTW		Ghi chú
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	
17	Quảng Ninh	115	19	16,5%	36	31,3%	
18	Hải Dương	226	15	6,6%	57	25,2%	
19	Hưng Yên	145	32	22,1%	57	39,3%	
20	Vĩnh Phúc	112	49	43,8%	94	83,9%	
21	Bắc Ninh	97	35	36,1%	40	41,2%	
22	Hà Nam	98	33	33,7%	35	35,7%	
23	Nam Định	194	65	33,5%	85	43,8%	
24	Ninh Bình	119	40	33,6%	45	37,8%	
25	Thái Bình	263	85	32,3%	180	68,4%	
III	BẮC TRUNG BỘ	1.596	247	15,5%	368	23,1%	
26	Thanh Hoá	573	86	15,0%	126	22,0%	
27	Nghệ An	431	108	25,1%	109	25,3%	
28	Hà Tĩnh	235	26	11,1%	71	30,2%	
29	Quảng Bình	136	13	9,6%	20	14,7%	
30	Quảng Trị	117	6	5,1%	15	12,8%	
31	Thừa Thiên Huế	104	8	7,7%	27	26,0%	
IV	DH. NAM TRUNG BỘ	827	154	18,6%	204	24,7%	
32	Đà Nẵng	11	6	54,5%	11	100,0%	
33	Quảng Nam	205	44	21,5%	61	29,8%	
34	Quảng Ngãi	164	10	6,1%	12	7,3%	
35	Bình Định	122	28	23,0%	32	26,2%	
36	Phú Yên	88	7	8,0%	12	13,6%	
37	Khánh Hòa	94	22	23,4%	28	29,8%	

TT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số xã	Kết quả đạt chuẩn năm 2015 (đến hết 31/12/2015)		Đề xuất của Thường trực BCĐTW		Ghi chú
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	
38	Ninh Thuận	47	11	23,4%	13	27,7%	
39	Bình Thuận	96	26	27,1%	35	36,5%	
V	TÂY NGUYÊN	600	72	12,0%	118	19,7%	
40	Đắk Lắk	152	7	4,6%	20	13,2%	
41	Đắk Nông	61	1	1,6%	9	14,8%	
42	Gia Lai	184	14	7,6%	20	10,9%	
43	Kon Tum	86	8	9,3%	14	16,3%	
44	Lâm Đồng	117	42	35,9%	55	47,0%	
VI	ĐÔNG NAM BỘ	440	192	43,6%	244	55,5%	
45	TP Hồ Chí Minh	56	53	94,6%	56	100,0%	
46	Bình Dương	49	32	65,3%	40	81,6%	
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	27	7	25,9%	25	92,6%	
48	Đồng Nai	136	91	66,9%	100	73,5%	
49	Bình Phước	92	3	3,3%	8	8,7%	
50	Tây Ninh	80	6	7,5%	15	18,8%	
VII	ĐB SÔNG CỬU LONG	1.284	200	15,6%	295	23,0%	
51	Long An	166	36	21,7%	54	32,5%	
52	Tiền Giang	139	8	5,8%	17	12,2%	
53	Bến Tre	147	4	2,7%	10	6,8%	
54	Trà Vinh	85	17	20,0%	25	29,4%	
55	Vĩnh Long	89	23	25,8%	29	32,6%	
56	Cần Thơ	36	12	33,3%	19	52,8%	

TT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số xã	Kết quả đạt chuẩn năm 2015 (đến hết 31/12/2015)		Đề xuất của Thường trực BCDTW		Ghi chú
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	
57	Hậu Giang	54	12	22,2%	14	25,9%	
58	Sóc Trăng	80	12	15,0%	21	26,3%	
59	An Giang	119	13	10,9%	19	16,0%	
60	Đồng Tháp	119	26	21,8%	30	25,2%	
61	Kiên Giang	118	12	10,2%	18	15,3%	
62	Bạc Liêu	50	8	16,0%	13	26,0%	
63	Cà Mau	82	17	20,7%	26	31,7%	

z

Phụ lục 02
DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016

*(Kèm theo Công văn số 02 /BCĐTW-VPĐP ngày 28 tháng 01 năm 2016
của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới)*

TT	Tên biểu mẫu biểu	Ghi chú
1	Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016	
2	Kết quả phân bổ vốn NSTW và vốn TPCP năm 2016 cho các xã thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	
3	Tổng hợp kế hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016	
4	Kế hoạch sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ năm 2016 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016	
5	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch năm 2016	
6	Kết quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016	
7	Kết quả sử dụng vốn TPCP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016	
8	Kết quả thực hiện kế hoạch vốn năm 2016	

t

Biểu số 01

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016**

(Kèm theo Công văn số **02** /BCĐTW-VPĐP ngày **28** /**01**/2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Lũy kế đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016
I	THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI			
1	Tổng số xã thực hiện Chương trình XD NTM	xã		
2	Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã	tiêu chí		
3	Mức độ đạt chuẩn của các xã	xã		
3.1.	Số xã đạt 19 tiêu chí			
	Trong đó số xã đã có quyết định công nhận đạt chuẩn NTM	xã		
3.2.	Số xã đạt 18 tiêu chí	xã		
3.3.	Số xã đạt 17 tiêu chí			
3.4.	Số xã đạt 16 tiêu chí			
			
3.19	Số xã đạt 01 tiêu chí			
4	Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới			
4.1	Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	xã		
4.2	Số xã đạt tiêu chí Giao thông	xã		
4.3	Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi	xã		
	...	xã		
4.19	Số xã đạt tiêu chí An ninh, trật tự xã hội	xã		
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN			
1	Thu nhập BQ/người/năm	Tr.đ		
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%		
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		
4	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%		
5	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	%		
III	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC	tr.đ		

ite

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Lũy kế đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016
1	Vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình NTM	tr.đ		
1.1.	Ngân sách Trung ương	tr.đ		
a	Vốn xây dựng cơ bản	tr.đ		
	<i>Đầu tư phát triển</i>	tr.đ		
	<i>Trái phiếu Chính phủ</i>			
b	Vốn sự nghiệp	tr.đ		
1.2.	Ngân sách địa phương các cấp	tr.đ		
	- Ngân sách cấp tỉnh	tr.đ		
	<i>Trong đó từ nguồn xổ số kiến thiết (nếu có)</i>	tr.đ		
	- Ngân sách cấp huyện	tr.đ		
	- Ngân sách cấp xã	tr.đ		
3	Vốn lồng ghép các Chương trình, dự án khác trên địa bàn	tr.đ		
4	Vốn huy động từ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức kinh tế khác	tr.đ		
5	Vốn Tín dụng	tr.đ		
6	Huy động cộng đồng	tr.đ		
	- Bằng tiền	tr.đ		
	- Tài sản quy đổi thành tiền (<i>di dời tường rào, công... để xây dựng CSHT</i>)	tr.đ		
	- Ngày công quy đổi thành tiền	tr.đ		
	- Hiến đất	m ²		
	.v.v.	tr.đ		
7	Huy động khác (<i>con em xa quê, từ thiện...</i>)	tr.đ		
	- Bằng tiền	tr.đ		
	- Hiện vật (<i>quy đổi thành tiền</i>)	tr.đ		
	...			

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN TPCP NĂM 2016 CHO CÁC XÃ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Công văn số 02 /BCĐTW-VPEP ngày 28 /01/2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Tổng kế hoạch vốn NSTW được giao năm 2016	Trong đó						Ghi chú
			Vốn NSTW (bao gồm vốn ĐTPT và SN)			Vốn TPCP			
			Số xã	Vốn bình quân/xã	Thành tiền	Số xã	Vốn bình quân/xã	Thành tiền	
	TỔNG CỘNG								
I	CÁC XÃ ƯU TIÊN								
1	Xã ĐBKK								
	<i>Trong đó: - Xã dưới 5 tiêu chí</i>								
	<i>- Xã ĐBKK còn lại</i>								
2	Xã đạt trên 15 tiêu chí								
II	CÁC XÃ CÒN LẠI								
1	Xã đã đạt chuẩn								
2	...								

Ghi chú: Mục II chia theo nhóm xã có mức phân bổ kinh phí khác nhau (nếu có)

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số **02** /BCĐTW-V/PDP ngày **28/01/2016** của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Thành tiền (Tr.đồng)												Ghi chú	
				Tổng số	Phân theo nguồn												
					NSTW	Trong đó			NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp ...	Cộng đồng dân cư		Khác
						ĐTPT	TPCP	SNKT									
I	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT																<i>Mục I không cần ghi khối lượng, chỉ cần ghi số tiền</i>
1	Nông nghiệp	-	-														
2	Phi nông nghiệp	-	-														
3	...	-	-														
II	QUY HOẠCH																<i>Mục II ghi số xã được hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc rà soát QH (nếu có) theo đề án tái cơ cấu ngành</i>
1	Xây dựng QH	xã															
2	Rà soát QH	xã															
III	ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG																<i>Mục III: Các địa phương ghi đủ các loại công trình được triển khai trong năm theo QĐ giao kế hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh</i>
1	Giao thông																
	<i>Đường</i>	<i>km</i>															
	<i>Cầu, cống</i>	<i>CT</i>															
2	Thủy lợi																
	<i>Kênh mương</i>	<i>km</i>															
	<i>Cống bọng...</i>	<i>CT</i>															

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Thành tiền (Tr. đồng)												Ghi chú			
				Tổng số	Trong đó			NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp ...	Cộng đồng dân cư	Khác				
					NSTW	ĐTPT	TPCP										SNKT		
3	Điện																		
	Đường dây	km																	
	Trạm hạ thế	CT																	
4	Trường học	CT																Các địa phương ghi đủ các loại công trình được triển khai trong năm theo QĐ giao kế hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh	
5	Trạm xá	CT																	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	CT																	
7	Chợ nông thôn	CT																	
8	Bưu điện	CT																	
9	Nhà ở dân cư	nhà																	
10	Trụ sở xã	CT																	
11	...																		
IV	NỘI DUNG KHÁC																		Theo thực tế của địa phương
1	Quản lý chi đạo																		
2																			
3																			

Biểu 04

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016**

(Kèm theo Công văn số **02** /BCĐTW-VPĐP ngày **28/01/2016** của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính khối lượng	NĂM 2015				KẾ HOẠCH NĂM 2016		Ghi chú
			Kế hoạch		Thực hiện		Khối lượng	Thành tiền	
			Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG								
1	Giao thông								
	<i>Đường</i>	<i>Km</i>							
	<i>Cầu, cống</i>	<i>CT</i>							
2	Thủy lợi								
	<i>Kênh, mương</i>	<i>Km</i>							
	<i>Cống</i>	<i>CT</i>							
	<i>Trạm bơm</i>	<i>CT</i>							
3	Trường học	<i>CT</i>							
4	Trạm xá	<i>CT</i>							
5	...								

Ghi chú: Các Địa phương bổ sung vào cột 2 các công trình thực tế triển khai trong năm theo Quyết định giao kế hoạch năm 2016 của UBND cấp tỉnh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số **02** /BCĐTW-VPĐP ngày **28/01** 2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Lũy kế đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Thực hiện năm 2016	
					TH đến... (kỳ báo cáo)	Ước thực hiện...
1	2	3	4	5	6	7
I	THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NTM					
1	Tổng số xã thực hiện Chương trình xây dựng NTM	xã				
2	Bình quân số tiêu chí đạt chuẩn/ xã	tiêu chí				
3	Mức độ đạt chuẩn của các xã					
3.1.	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã				
	Trong đó số xã đã có quyết định công nhận đạt chuẩn NTM	xã				
3.2.	Số xã đạt 18 tiêu chí	xã				
3.3.	Số xã đạt 17 tiêu chí	xã				
3.4.	Số xã đạt 16 tiêu chí	xã				
3.5.	Số xã đạt 15 tiêu chí	xã				
3.6.	Số xã đạt 14 tiêu chí	xã				
					
3.19.	Số xã đạt 01 tiêu chí	xã				
4	Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới					
	1. Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	xã				
	2. Số xã đạt tiêu chí Giao thông	xã				
	3. Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi	xã				
	...	xã				

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Lũy kế đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Thực hiện năm 2016	
					TH đến... (kỳ báo cáo)	Ước thực hiện...
	19. Số xã đạt tiêu chí An ninh, trật tự XH	xã				
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN					
1	Thu nhập BQ/người/năm	tr.đ				
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%				
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%				
4	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%				
5	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn QG	%				
III	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC					
1	Vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình NTM	tr.đ				
a	Ngân sách Trung ương	tr.đ				
	- Vốn đầu tư phát triển	tr.đ				
	Trong đó vốn TPCP	tr.đ				
	- Vốn sự nghiệp	tr.đ				
b	Ngân sách địa phương các cấp	tr.đ				
	- Ngân sách cấp tỉnh	tr.đ				
	Tr.đó từ nguồn xổ số kiến thiết (nếu có)	tr.đ				
	- Ngân sách cấp huyện	tr.đ				
	- Ngân sách cấp xã	tr.đ				
3	Vốn lồng ghép các Chương trình, dự án khác trên địa bàn	tr.đ				
4	Vốn huy động từ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức kinh tế khác	tr.đ				
5	Vốn Tín dụng	tr.đ				
6	Huy động cộng đồng	tr.đ				
	- Bằng tiền	tr.đ				
	- Tài sản quy đổi thành tiền (di dời tường rào, cổng... để xây dựng CSHT)	tr.đ				

KẾT QUẢ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 02 /BCDTW-VPĐP ngày 28/01/2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT khối lượng	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2015		Kế hoạch năm 2016		Thực hiện năm 2016				Ghi chú	
			Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Thực hiện đến... (kỳ báo cáo)		Ước thực hiện đến...			
							Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT											<i>Mục I: Ghi số tiền vào cột 5, 7, 9, 11</i>
1	Nông nghiệp	-										
2	Phi nông nghiệp	-										
3	...	-										
II	QUY HOẠCH											<i>Mục II ghi số xã được hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc rà soát QH (nếu có) theo đề án tái cơ cấu ngành</i>
1	Xây dựng QH	xã										
2	Rà soát QH	xã										
III	ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG											
1	Giao thông											<i>Mục III: Các ĐP bổ sung đủ các công trình được triển khai trong năm theo QĐ giao kế hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh</i>
	Đường	km										
	Cầu, cống	CT										
2	Thủy lợi											
	Kênh mương	km										
	Cống bọng...	CT										

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT khối lượng	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2015		Kế hoạch năm 2016		Thực hiện năm 2016				Ghi chú
			Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Thực hiện đến... (kỳ báo cáo)		Ước thực hiện đến...		
							Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
3	Điện										<i>Mục III: Các DP bổ sung đủ các công trình được triển khai trong năm theo QĐ giao kế hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh</i>
	<i>Đường dây</i>	<i>km</i>									
	<i>Trạm hạ thế</i>	<i>CT</i>									
4	Trường học	<i>CT</i>									
5	Trạm xá	<i>CT</i>									
6	Cơ sở vật chất văn hóa	<i>CT</i>									
7	Chợ nông thôn	<i>CT</i>									
8	Bưu điện	<i>CT</i>									
9	Nhà ở dân cư	<i>nhà</i>									
10	Trụ sở xã	<i>CT</i>									
11	...										
IV	NỘI DUNG KHÁC										<i>Theo thực tế của địa phương</i>
1	Quản lý chỉ đạo										
2											
3											

**KẾT QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016**

(Kèm theo Công văn số 02 /BCĐTW-VPDP ngày 28/01/2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính khối lượng	THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2015		THỰC HIỆN NĂM 2016						Ghi chú
			Khối lượng	Thành tiền	Kế hoạch		Thực hiện đến... (kỳ báo cáo)		Ước thực hiện đến...		
					Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG										
1	Giao thông										
	Dường	km									
	Cầu, cống	CT									
2	Thủy lợi										
	Kênh, mương	km									
	Cống	CT									
	Trạm bơm	CT									
3	Trường học	CT									
4	Trạm y tế xã	CT									
5	...										

Ghi chú: Các Địa phương bổ sung vào cột 2 các công trình thực tế triển khai trong năm theo Quyết định giao kế hoạch năm 2016 của UBND cấp tỉnh

